

Huấn Thị năm 1659 trong lịch sử Giáo Hội

Huấn Thị của Thánh Bộ năm 1659 đề cập tới nhiều vấn đề, mà theo cái nhìn chúng ta ngày hôm nay, những vấn đề quan trọng nhất là :

1, Giải thoát Giáo Hội địa phương khỏi quyền bảo trợ Bồ Đào Nha.

2, Thiết lập hàng giáo sĩ bản xứ.

3, Không gây dưng dấn vào chính trị.

4, Tôn trọng văn hóa địa phương.

Huấn lệnh đã phán, chỉ thị đã ra, đề cương đã vạch, nhưng thực tế ra sao ?

Chắc chắn là chúng ta phải có lòng độ lượng và tinh thần hiện thực khi duyệt xét lịch sử về các vấn đề trên, như Joseph Metzler đã nói :

« Đương nhiên là chương trình truyền giáo rộng rãi đó, gần như mới mẻ về mọi điểm, không thể một sớm một chiều thực hiện được. »

Bây giờ, để khởi đầu, chúng ta hãy xem thái độ của Đc Pallu về Huấn Thị năm 1659.

1. Góp ý của Đức cha Pallu :

Huấn Thị trên gửi cho cả ba giám mục Pháp, Đại diện Tông tòa, là Đc Pallu, Đc Lambert và Đc Cotelendi. Trên đường sang Á Đông, Đc Pallu đã suy nghĩ và viết ra một tài liệu mang tên là « Góp thêm vào bản Huấn Thị » (Additions aux Instructions)⁵⁸.

⁵⁸ « Additions aux Instructions qui ont été données aux missionnaires ecclésiastiques envoyés dans la Chine, la Cochinchine et le Tonquin, pour se conduire dans leur voyage et dans tous les lieux de leur mission, principalement dans le Tonquin, faites à Ispahan et achevées le 10 septembre 1662 ».

Tài liệu này hiện lưu giữ tại AMEP, tập số 116, trang 69-80. Năm 1904, cha Launay đã xuất bản ra trong cuốn *Lettres de Mgr Pallu*, tập I, trang 10-17⁵⁹.

Tài liệu chia ra 9 đoạn ngắn :

- 1, Nói chung về công tác các thừa sai.
- 2, Các con đường khác nhau có thể đưa thừa sai tới nơi truyền giáo.
- 3, Về sự thiết lập việc thông tin.
- 4, Lập một cơ sở cư trú tại Xiêm La.
- 5, Việc vào xứ Đàng Ngoài và những điều phải cẩn thận lưu tâm khi sinh sống trong vương quốc này.
- 6, Nội tâm phải sẵn sàng để lo việc truyền giáo.
- 7, Phải chiến đấu chống ma quỷ và hủy diệt công trình của chúng.
- 8, Phải học tiếng bản xứ và bằng cách nào.
- 9, Phải thu thập tin tức về tình trạng tôn giáo trong vương quốc này, và bằng cách nào.

Đối với Đc Pallu, năm điểm quan trọng nhất trong Huấn Thị của Thánh Bộ là :

« Điều đầu tiên là chúng ta phải mau lẹ nhất có thể mà nhận biết và khai mở những nẻo đường an toàn đi đến Trung Hoa, Đàng Trong và Đàng Ngoài, cách biệt lập đối với người Bồ Đào Nha, người Anh và người Hòa Lan là những người nói được là nắm chìa khóa những vùng biển mênh mông dẫn tới khắp nơi miền Ấn Độ Dương và tận cùng Á châu.

Thứ hai là chúng ta cũng phải mau chóng tạo lập, trên những nẻo đường này, những cơ sở giao liên trung thành và bảo đảm cho việc gửi và nhận thư tín, cho việc chuyển tài trợ cần thiết cho công cuộc truyền giáo chúng ta, cho việc nương thân trong những lúc khó khăn mà chúng ta buộc phải lui bước trước bạo lực.

⁵⁹ Adien Launay, *Lettres de Mgr Pallu*, tome 1, Paris, 1920, (không ghi nhà xuất bản).

Thứ ba là chúng ta phải thăm viếng những địa điểm chính yếu trong sứ mệnh truyền giáo của chúng ta, nhận biết tình trạng đạo công giáo cách chi tiết nhất có thể, lưu ý những lạm dụng thái quá nếu có, nhìn ra những trở ngại chính yếu ngăn cản sự phát triển việc truyền bá đức tin và tìm ra được những phương cách chữa trị.

Thứ tư, chúng ta phải giáo dục và chuẩn bị vào hàng giáo sĩ và chức linh mục tất cả những ai chúng ta xét là có khả năng.

Thứ năm, tạo nên các linh mục và tùy theo sự tự do mà chúng ta có được, thi hành tất cả các chức năng tông đồ. Tất cả những sự này thực là rất liên kết chung với nhau và lệ thuộc vào nhau đến nỗi chúng ta sẽ chẳng bao giờ thành công những điều sau cùng, hay ít ra, chẳng làm nên chi vững chắc và bền lâu, nếu chúng ta chẳng lo chu toàn những điều đầu tiên. »

2. Khó khăn từ chế độ bảo trợ Bồ Đào Nha :

Chúng ta đã nhìn thấy, trong Huấn Thị năm 1659, mối bận tâm rất lớn của Thánh Bộ đối với quyền bính chế độ bảo trợ truyền giáo Bồ Đào Nha lúc bấy giờ :

« chur huynh phải thận trọng về những vùng và những nơi mà, cách này hay cách nọ, lệ thuộc quyền bính người Bồ Đào Nha ; đối với họ, xin chur huynh, bằng hết sức mình, tránh ngay cả việc chào hỏi họ. Khi đã tới nơi, thì xứ Macao và các xứ khác đang vâng phục quyền bính vua Bồ Đào Nha, ngay cả khi những xứ này thuộc quyền tài phán của chur huynh, cũng không nằm trong trách nhiệm của chur huynh... »

Chính do nỗi lo lắng đó mà Huấn Thị đã có những lời chỉ dẫn xem ra khó hiểu và khó chấp nhận được trên bình diện tâm lý và luân lý theo suy nghĩ của chúng ta hôm nay :

« chư huynh hãy thay đổi tên họ của mình, quốc tịch của mình và cung cách cư xử của mình đi [...]. Nếu vì cần thiết hay vì một hoàn cảnh nào chư huynh phải xưng mình ra, thì chư huynh có thể thú nhận chư huynh là thừa sai, nhưng đến nơi nào khác chứ không phải là xứ Trung Hoa. »

Thái độ ban đầu của Thánh Bộ là như tìm đủ mọi cách để tránh né quyền bính Bồ Đào Nha, từ đường đi nước bước, từ thư từ thông tin, đến cả việc điều hành Giáo Hội địa phương. Tuy nhiên, khi vào chuyện, không thể tránh né mãi được, Thánh Bộ đã phải đối diện, và đối diện một cách rất cứng rắn với chế độ bảo trợ truyền giáo Bồ Đào Nha.

Đc Pallu cũng ý thức được sự khó khăn đối với Bồ Đào Nha, và ngài lại thêm ý tứ dè dặt đối với cả « người Anh và người Hòa Lan », có lẽ vì họ theo đạo Tin Lành. Tuy nhiên, như sau này sẽ rõ, cái khó vẫn từ người công giáo Bồ Đào Nha mà ra. Vì chính người Anh và người Hòa Lan, kẻ thù thương mại của Bồ Đào Nha, lại sẽ giúp các thừa sai Pháp trong việc liên lạc và chuyên chở, ít nữa là cho tới lúc mà nền hải thương của Pháp phát triển mạnh mẽ lên.

3. Tài liệu « Nhấn nhủ các thừa sai » :

Đây là huấn thị do hai Đc Pallu và Lambert ký tên, xuất phát từ công đồng Ajuthia năm 1664, quen gọi bằng tiếng la tinh là « Monita ad missionarios ». Tòa giám mục Kon Tum đã dịch ra tiếng Việt là « Nhấn nhủ các thừa sai »⁶⁰.

Theo nhận định của Jean Guennou, tài liệu nổi tiếng này đã được soạn thảo dựa theo Huấn Thị năm 1659 của Thánh bộ Truyền bá Đức tin : « Cảm hứng theo Huấn Thị

⁶⁰ Toà Giám Mục Kon Tum, *Khởi Nguồn Tiến Bước*, xuất bản năm 2004.

do Thánh Bộ soạn ra, nhưng được bổ túc thêm trên bình diện hoạt động thực tế »⁶¹.

Quả vậy, bản « Nhấn nhủ các thừa sai » có phản ánh ít nhiều Huấn Thị năm 1659. Ví dụ :

- Về lòng ham mê của cải (Chương I, Tiết 4), người tông đồ không được làm thương mại (Chương III, Tiết 2) ;
- Cất công tìm hiểu tình trạng nơi truyền giáo và việc học ngôn ngữ (Chương II, tiết 4 và 5) ;
- Đào tạo thầy giảng và tiến đến chức thánh (Chương X).

4. Làm lễ tiếng la tinh :

Những lời của Huấn Thị năm 1659 được coi là tuyệt diệu nhất, tiến bộ nhất, được biết đến nhiều nhất và được ca tụng nhiều nhất là những lời này :

« Chư huynh đừng bao giờ muốn sửa đổi, đừng tìm lý lẽ nào để buộc dân chúng sửa đổi những phép xã giao, tập tục, phong hóa của họ, trừ khi nó hiển nhiên mâu thuẫn với đạo thánh và luân lý. Có gì vô lý bỉ ố hơn mang theo cả nước Pháp, Tây Ban Nha, nước Ý, hay bất cứ nước nào khác bên trời Âu sang cho dân Trung Hoa chẳng ? Không phải mang thứ ấy đến cho họ, bèn là mang chân lý đức tin, một chân lý không loại trừ nghi lễ và tập tục của bất cứ một dân tộc nào, cũng không xúc phạm đến những nghi lễ ấy, miễn là chúng không xấu ; ngược lại, chân lý ấy, muốn cho người ta bảo tồn và duy trì chúng là đàng khác. »

Đó là tất cả vấn đề thần học mà nay chúng ta gọi là « hội nhập văn hóa ».

Thánh bộ Truyền bá Đức tin đã nói rất hay. Tuy nhiên, Thánh Bộ ngày đó đã không dám ban phép cho các linh mục bản xứ dâng lễ bằng tiếng địa phương. Trái lại, đã ra một chỉ thị rất kỳ lạ : cho phép các linh mục bản xứ

⁶¹ GUENNOU (Jean), *Missions Étrangères de Paris*, Paris, Fayard, 1986, trang 125.

dâng lễ, chỉ cần biết đọc tiếng la tinh mà không cần phải hiểu⁶².

Cũng nên biết rằng trước đó, năm 1615, Đức Giáo Hoàng Phaolô V đã ban Đoàn Sắc « Romanae Sedis Antites » cho phép các linh mục người Trung Hoa được làm lễ bằng tiếng Trung Hoa rồi⁶³. Và khi Đc Lambert biết tới « Đặc ân Phaolô V » này vào năm 1670, ngài có viết thư xin Tòa Thánh cho phép áp dụng, nhưng đã bị từ chối⁶⁴.

5. Các cha Việt Nam với tiếng la tinh :

Các linh mục Việt Nam đầu tiên, và tất cả đều đã lãnh nhận chức thánh từ tay Đc Lambert, là các vị sau :

a, Thuộc giáo phận Đàng Ngoài :

- các cha Bentô Hiền và Gioan Huệ (chịu chức quăng tháng 5.1668, tại Xiêm La).

- các cha Martinô Mát, Antôn Quê, Philipê Nhân, Simong Kiên, Giacôbê Chiêu, Vitô Trí, Lêông Trung (đầu năm 1670, tại Phố Hiến).

- các cha Philipphê Trà và Đômिंगô Hảo (ngày 18.7.1677, tại Xiêm La).⁶⁵

b, Thuộc giáo phận Đàng Trong :

⁶² Quen gọi là « Đặc ân Alexandre VII » : « licet idioma latinum non intelligant, nihilominus dummodo illud legere norint », (Sắc Lệnh « Super cathedram » ngày 9.9.1659 : Adrien Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine, Tome I*, Paris, Téqui, 1923, p. 10).

⁶³ Đoàn Sắc này đã được dịch ra tiếng Pháp và xuất bản trong báo *Documents Omnis Terra*, số CLIV-5, juillet 1980, (tại Roma), trang 293-294.

⁶⁴ Thư của Đc Lambert gửi Đức Giáo Hoàng, khởi đầu bằng chữ : « Superiore anno », ngày 12.10.1670 (AMEP, vol. 650, p. 185-186). Thư này đã được dịch ra tiếng Việt, in trong *Tiểu Sử và Bút Tích Đức Cha Phêrô-Maria Lambert de la Motte*, năm 1998, trang 128-134.

⁶⁵ AMEP, vol. 877, p. 602.

- cha Giuse Trang (chịu chức ngày 31.3.1668, tại Xiêm La).
- cha Luca Bền (quãng đầu năm 1669, tại Xiêm La).
- cha Manuel Bôn (quãng đầu năm 1673, tại Xiêm La).
- cha Louis Đoan (ngày 21.3.1676, tại Hội An).⁶⁶

Đc Lambert đã truyền chức linh mục cho các ngài theo « Đặc ân Alexandre VII », nghĩa là các ngài chỉ đọc được tiếng la tinh để cử hành thánh lễ và các bí tích (nhờ học thuộc lòng), nhưng không hẳn là đã hiểu tiếng la tinh.

Cha chính giáo phận Đàng Trong là cha Courtaulin đã có lần báo cáo về Roma rằng :

*« Vì muốn bắt chước chúng tôi [các thừa sai Pháp] mà đọc rành mạch các lời trong kinh nguyện Thánh Thể và các bản kinh khác, các cha [người Đàng Trong] đã bỏ ra gần hai giờ đồng hồ để dâng thánh lễ. Giáo dân, vì chán nản và bận bịu công việc thường nhật nặng nề của họ, đã bỏ đi trước khi lễ kết thúc. Rồi muốn làm vừa lòng giáo dân của mình, các cha quyết định đọc kinh kệ mau lẹ hơn. Và thế là cả tôi lẫn các cha người Âu khác không thể nào hiểu lấy được một lời. Chúng tôi còn sợ rằng các cha ấy đã bỏ đi quá phân nửa phần kinh nguyện Thánh Thể. »*⁶⁷

Cũng chính về vấn đề tiếng la tinh, và trong khung cảnh tranh chấp quyền bính thời chế độ bảo trợ truyền giáo, mà các cha dòng Tên lúc đó tỏ vẻ coi thường các linh mục người Việt Nam. Ví dụ, cha dòng Tên người Pháp đã từng ở Đàng Ngoài, tên là Joseph Tissanier, từ Xiêm La đã viết trong thư của ngài rằng :

« Hai cha người Pháp [cha Courtaulin và cha Bouchard] ăn bận như lái buôn đã vào xứ Đàng Trong cùng với hai ông cha người Đàng Trong khác [cha Luca Bền và

⁶⁶ AMEP, vol. 877, p. 582.

⁶⁷ François BONTINCK, *La lutte autour de la liturgie chinoise aux XVII^e et XVIII^e siècles*, Louvain, Nauwelaerts, 1962, trang 242.

Manuel Bôn]. Hai ông cha sau này thì cực kỳ dốt nát, một trong hai ông thì lại không thể nào đọc được công thức tha tội nếu không có mảnh giấy trước mặt. »⁶⁸

Chúng ta còn đọc thấy trong nhật ký của Đc Lambert (chưa hề xuất bản) :

« Ngày 29.04.1677. Chúng tôi cũng đọc bản chứng thực của hai cha dòng Đa Minh tỉnh dòng Manila đang làm việc tại đó [Đàng Ngoài]. Các cha chúng nhận rằng đã nghe tin cha Fuciti bắt những ai đã xưng tội với các cha người Đàng Ngoài thì phải xưng tội lại, dựa trên nguyên tắc rằng các cha này không biết tiếng la tinh thì không chắc đã đọc đúng những lời tha tội. Cha Fuciti cũng kết luận như vậy đối với phép rửa tội mà ngài bắt phải làm lại, và đối với những lời bí tích Thánh Thể trong thánh lễ nữa. »⁶⁹

Chúng ta thấy đó. Huấn Thị năm 1659 đã rất sáng suốt và can đảm ra lệnh phải thiết lập hàng giáo sĩ bản xứ và tôn trọng văn hóa địa phương. Nhưng khi vào thực hành, người ta đã gặp phải thái độ rất dè dặt và quá thận trọng, chưa dám tạo những điều kiện thuận lợi để đạt tới mục tiêu đề ra.

6. Áo cà sa :

Sau tiếng la tinh, có lẽ nên kể ra đây chuyện áo cà sa như một chuyện điển hình nữa liên quan tới vấn đề hội nhập văn hóa.

Các thừa sai Pháp ở đất Xiêm La là xứ Phật giáo, nơi các nhà sư rất được tôn kính và tin tưởng. Đối với dân bản xứ, màu vàng nghệ hay màu đỏ hung, màu áo các nhà sư, là màu giới tu trì thoát tục. Các màu áo khác là màu giới dân thường, kể cả màu áo chùng thâm của các

⁶⁸ Lá thư ngày 07.11.1670, trong AMEP, vol. 876, p. 826.

⁶⁹ AMEP, vol. 877, p. 599.

thừa sai công giáo. Và đương nhiên, các nhà sư thì rất gắn bó với màu áo của họ.

Vào mùa hè năm 1677, Đc Laneau đang giảng đạo tại Băng Cốc gửi thư về Ajuthia hỏi ý kiến Đc Lambert rằng :

1, Vì ích lợi các linh hồn, các thừa sai có thể mặc áo cà sa của nhà sư khi đi giảng đạo không ?

2, Và khi có nhà sư Xiêm La nào trở lại đạo mà muốn tiếp tục mặc áo cà sa, họ có được phép không ?

Sau khi thảo luận kỹ lưỡng với các thừa sai chung quanh, Đc Lambert trả lời rằng cả hai điều đó đều có thể được.⁷⁰

Theo Jean Guennou, từ ngày đó, các thừa sai Pháp tại Xiêm La đã mặc áo cà sa mỗi khi họ thấy hữu ích.⁷¹

Tuy nhiên, tới năm 1682, hình như theo yêu cầu của Đc Pallu đang hiện diện tại Ajuthia, Đc Laneau đã viết gửi Thánh Bộ một lá thư về chuyện áo cà sa⁷². Đc Laneau trình bày cho Thánh Bộ biết y phục của các nhà sư Phật giáo tại Xiêm La và uy tín của họ nơi dân chúng. Rồi ngài nhấn mạnh rằng dân chúng ở đây thấy các thừa sai mặc màu áo như người thường thì không mấy tin tưởng lời giảng dạy của các vị. Bởi vì dân chúng không lưu tâm bao nhiêu đến các lý lẽ rút tĩa ra từ đức tin Kitô giáo, trái lại họ rất nhạy cảm về những chứng cứ bề ngoài của các nhà giảng thuyết. Từ lẽ đó, Đc Laneau đã thành khẩn xin Thánh Bộ cho phép các thừa sai được mặc áo cà sa đi giảng đạo, hay ít nữa, « được mang y phục thường nhật

⁷⁰ Câu chuyện được Đc Lambert kể trong Nhật Ký của ngài, vào các ngày 22, 23 và 30.9.1677 : AMEP, vol. 877, p. 605.

⁷¹ Jean Guennou, SĐD, trang 191-192.

⁷² Lá thư tiếng la tinh này được Adrien Launay xuất bản trong *Histoire de la Mission de Siam, Documents Historiques, Tome I*, Paris, Téqui, 1920, trang 95-97.

màu đỏ hung hoặc vàng nghệ là màu người dân rất tôn kính »⁷³.

Ba năm sau, ngày 20.3.1685, Thánh Bộ đã trả lời ngắn gọn rằng : « Không được, ngay cả về màu sắc »⁷⁴.

Quả tình, quyết định đó của Thánh Bộ đã không mấy phù hợp với tinh thần tôn trọng văn hóa địa phương của Huấn Thị năm 1659. Và chuyện trái ngược hơn nữa là chuyện lịch sử truyền giáo sau đây.

7. Thờ cúng ông bà tổ tiên :

Thái độ của Thánh Bộ hồi đó tỏ ra giới hạn qua việc không dám cho áp dụng « Đặc ân Paul V », cứ đòi buộc các linh mục bản xứ phải sử dụng tiếng la tinh. Thái độ thiếu hội nhập văn hóa đó mà chúng ta vừa hiểu thêm qua chuyện « áo cà sa », trở thành rõ nét hơn nữa trong chuyện cấm đoán việc thờ cúng ông bà tổ tiên nơi các miền truyền giáo Trung Hoa và Việt Nam⁷⁵. Thần học gia nổi tiếng, linh mục Hans Küng, đã có nhận định rất gay gắt về vấn đề này. Theo ngài, có lẽ việc nghiêm cấm vấn đề thờ cúng ông bà tổ tiên là một sai lầm lớn nhất của Tòa Thánh Rôma « sau vụ Luther và vụ Galilée »⁷⁶. Và chúng ta cũng đã nghe sử gia Bernard Jacqueline lên tiếng :

⁷³ « Si autem figura vestium displiceat, saltem rubeus color seu potius flavus qui magis in veneratione illis est, in veste ordinaria, saltem videtur posse assumi. » (Như trên, trang 97).

⁷⁴ « Non etiam quoad colorem ». (Xem A. Launay, *Documents historiques relatifs à la Société des Missions Étrangères*, SDD, trang 124).

⁷⁵ Sắc Lệnh « Ex illa die », ngày 20.11.1704, của Đức Giáo Hoàng Clémentê XI.

⁷⁶ Julia CHING và Hans KÜNG, *Christianisme et religion chinoise*, Paris, Seuil, 1991, trang 57 : « Ce fut peut-être la plus grave – après le cas de Luther et celui de Galilée – des nombreuses décisions erronées des papes en matière de foi et de mœurs ! »

« Những chỉ dẫn khôn ngoan đó [của Huấn Thị năm 1659], nếu đã được áp dụng, thì có lẽ đã giúp Giáo Hội tránh được cuộc tranh luận đau thương về vấn đề Nghi Lễ Đại Minh rồi. »

Mãi đến năm 1939, mới có Huấn Thị « Plane compertum est » cất đi sự cấm đoán này⁷⁷.

Điều lạ lùng khác là người công giáo Việt Nam phải chờ thêm 25 năm nữa mới thấy các giám mục xứ mình xin phép Tòa Thánh cho áp dụng Huấn Thị mới : « Thông cáo Đà Lạt » (ngày 14.6.1965). Tuy nhiên, được phép áp dụng rồi, nhưng vẫn chưa biết áp dụng làm sao. Lại phải chờ thêm 10 năm nữa mới được hướng dẫn cho, nhờ « Quyết nghị Nha Trang » (ngày 14.11.1974).

8. Tại Thượng Hội Đồng Giám Mục Á Châu năm 1998 :

(Trích bài phát biểu của Đức Cha Bartolomêô Nguyễn Sơn Lâm, Giám Mục Thanh Hóa, trong phiên họp khoáng đại thứ 9 vào chiều thứ Sáu 24.4.1998).

« Chắc hẳn Tòa Thánh đã không quên nhắc lại cho các nhà truyền giáo rằng không nên lẫn lộn công cuộc rao giảng Phúc Âm với công cuộc Tây Phương Hóa. Những huấn thị năm 1659 dành cho những Vị Giám Quản Tổng Tòa đầu tiên, đã nói rõ ràng về điểm này. Nhưng, tại nơi truyền giáo, trong thực hành cụ thể, vì thấy những người Việt Nam có nhiều khâm phục trước những sản phẩm của Âu Châu, nên người ta cho rằng việc hội nhập văn hóa là điều dư thừa không cần thiết. Người ta đã rao giảng giáo lý kitô mà không quan tâm đến chiều sâu tôn giáo của tâm hồn Việt Nam.

Tâm hồn tôn giáo này được thể hiện trong những thái độ hết sức cụ thể của lòng hiếu thảo ; lòng hiếu thảo này

⁷⁷ Báo *La Documentation Catholique*, số 909, (tại Paris), năm 1940, cột số 182-183.

được khai triển dưới hình thức việc tôn kính Tổ Tiên và được biểu lộ trong một nền luân lý gia đình theo quan niệm Khổng Tử. Cần phải thấy rõ rằng không có chút mâu thuẫn nào về vấn đề này, trên bình diện giáo lý, giữa tư tưởng Việt Nam và kitô giáo. Nhưng những thực hành về việc tôn kính Tổ Tiên, đã bị các nhà truyền giáo xét như là không thích hợp và dễ dàng hướng người ta đến việc mê tín dị đoan. Như thế, những cử chỉ thuộc nghi thức tưởng niệm Ông Bà đã qua đời, bị cấm đoán không cho những ai trở lại đạo Kitô sử dụng nữa.

Những hậu quả của một việc cấm đoán như vậy là hết sức bi thảm ; những người kitô bị những kẻ đồng hương của mình xem như là những kẻ vô đạo. Những người kitô này bị gia đình họ ruồng bỏ, và bị xem như là những người xa lạ. Toàn thể đất nước, một đất nước xem lòng thảo hiếu như là nền tảng của sự hiệp nhất xã hội và nền tảng của nền văn minh, thì không nhìn nhận họ như là những công dân tốt và chân thành, và đi đến việc bách hại họ nữa. Người ta đã phải đợi cho đến năm 1965 mới nhìn thấy hoàn cảnh bắt đầu thay đổi, nhờ việc áp dụng sắc lệnh « Plane compertum est », sắc lệnh cho phép một hình thức tôn kính Tổ Tiên trong các gia đình kitô. Sau hơn ba thế kỷ chia rẽ và bách hại, bầu khí mới bắt đầu được lành mạnh hóa từ từ. »

(Trích bài phát biểu của Đức Tổng Giám Mục Huế Stêphanô Nguyễn Như Thế trong phiên họp khoáng đại thứ 9, chiều thứ Sáu 24.4.1998.)

« Chúng ta biết rõ cuộc tranh luận lịch sử về các nghi lễ phụng thờ (rites du culte), nhất là những nghi lễ dành cho tổ tiên, trong xứ truyền giáo Trung Quốc, từ thế kỷ thứ 17 cho đến thế kỷ 20. Trong cuộc tranh cãi này, vì những hiểu lầm trên bình diện lịch sử và phong tục, nhiều văn kiện đã được công bố chống lại việc chấp nhận vào

những nghi lễ của việc phụng thờ tổ tiên, trong đường lối thực hành của công giáo. Giáo Hội công giáo tại Trung Quốc và Việt Nam, đã phải chịu nhiều hậu quả đau thương. Tại Trung Quốc, phải chờ cho đến Huấn Thị « Plane Compertum est », được công bố ngày 8/12/1939, để rút lại lệnh cấm. Và tại Việt Nam, còn phải đợi cho đến năm 1964 : lúc đó là lần đầu tiên, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, mới có thể cho phép thi hành từ từ vài hình thức phụng thờ dành riêng cho Ông Bà Tổ Tiên, vừa vẫn loại bỏ điều gì xem ra như là việc dị đoan. Như thế, người ta có thể có những bàn thờ tổ tiên trong gia đình ; và trên bàn thờ tổ tiên người ta có thể trình bày những hình ảnh hay bài vị của tổ tiên ; và trước những hình ảnh và bài vị này, người ta có thể dâng hương và cúi mình tôn kính. »

9. Huấn Thị năm 1845 : giáo sĩ địa phương.

Thiết lập hàng giáo sĩ địa phương là sứ mệnh chính yếu mà Tòa Thánh đã trao cho ba giám mục người Pháp qua Huấn Thị năm 1659. Thánh bộ Truyền bá Đức tin, như mọi tổ chức khác, có lúc thăng lúc trầm, nhưng không bao giờ thay đổi cái nhìn về vấn đề này.

Thí dụ, năm 1845, (tức 186 năm sau), Thánh Bộ đã ra Huấn Thị « Neminem profecto » đề cập một cách rất rõ ràng với tất cả các vị trách nhiệm việc truyền giáo trên thế giới về sứ mệnh phải thiết lập hàng giáo sĩ địa phương⁷⁸. Sau khi đã liệt kê những công trình của Giáo Hội từ thời các thánh Tông Đồ trong vấn đề trên, Huấn Thị « Neminem profecto » nhắc lại Huấn Thị năm 1659 với những lời lẽ như sau :

⁷⁸ « Neminem profecto », trong báo *L'Ami de la religion et du roi*, Paris, A. Le Clere, (journal ecclésiastique, politique et littéraire, trois fois par semaine), tome 129, mai 1846, trang 301-307 và trang 321-327.

« Vào năm 1659, Đức Giáo Hoàng Alexandre VII đã yêu cầu Thánh Bộ gửi những lời cảnh báo sau cho các vị Đại diện Tông tòa đi sang xứ Đàng Ngoài, Trung Hoa và Đàng Trong : Lý do chính khi gửi các giám mục tới những miền trên là các vị thừa sai tông tòa cố gắng bằng tất cả mọi hoạt động và phương tiện lo giáo dục giới trẻ bản xứ, sao cho họ có khả năng thi hành chức linh mục ; họ sẽ được chính các ngài thánh hiến, và cất đặt vào những nơi khác nhau thuộc miền đất bao la đó, mà hợp tác vào công trình Kitô giáo, dưới sự điều khiển cảnh giác của các vị giám mục này. »

Tiếp theo, Thánh Bộ phân nản chưa có nhiều hàng giáo sĩ bản xứ được thiết lập nơi các xứ truyền giáo. Nhưng Thánh Bộ lại có vẻ ca ngợi việc truyền giáo tại miền Đông Nam châu Á khi nói :

« Tuy nhiên, chúng tôi không thể làm thinh rằng một số lớn các giám mục và các vị đại diện tông tòa, rất xứng đáng được tuyên dương, nhất là tại Trung Hoa và trong các vương quốc kế cận, đã chuyên cần làm việc và đã thành công, hoặc ở thế hệ này, hoặc ở quá khứ, trong việc đào tạo một hàng giáo sĩ bản xứ. »

Rồi Huấn Thị không quên nhắc lại rằng *« theo ước nguyện lâu đời của Tòa Thánh, các giáo sĩ địa phương phải trở nên người tự đảm nhiệm lấy tất cả các phận vụ, điều hành mọi sự mệnh và sau cùng được nhận phẩm chức giám mục. »*

Tại Việt Nam, vào thời kỳ đó, chưa có giám mục người bản xứ. Hơn nữa, con thuyền Giáo Hội địa phương đang hồng chìm đắm trong cơn bão tố do triều đình các vua Minh Mạng (+1841) và Thiệu Trị (+1847) bách đạo gây ra.

10. Huấn Thị năm 1845 : việc chính trị.

Sau sứ mệnh chính yếu là phải thiết lập hàng giáo sĩ địa phương, chúng ta còn nhớ là Huấn Thị năm 1659 đã nghiêm cấm các thừa sai giầy giởng vào chính trị.

« Chư huynh hãy hết sức lánh xa chính trị và việc nhà nước. Đừng bao giờ nhận gánh một phần vụ hành chánh nào mặc cho người ta thỉnh cầu và làm phiền toái chư huynh bằng những lời khẩn khoản thiết tha. Việc này, Thánh Bộ đã luôn luôn cực lực nghiêm cấm rõ ràng và vẫn sẽ tiếp tục cấm ngặt ; cho nên, chư huynh và các cộng sự phải rất mực thận trọng. » (Phần III, Đoạn 10).

Nghiêm cấm này, Huấn Thị « *Neminem profecto* » năm 1845 có nêu lên, và nhắc lại Huấn Thị năm 1659 rằng :

« Đức Giáo Hoàng Alexandre VII, bằng Hiến Chế ‘Sacrosancti apostolatus officii’, ngày trước đã yêu cầu các cha quản xứ ở miền Ấn Độ phải giữ mình cẩn thận, không được dính dáng dưới bất kỳ cách thức nào vào những sự thuộc chính trị phần đời. Thánh Bộ cũng đã nhiều lần dứt khoát yêu cầu như thế trong huấn thị gửi các vị đại diện tông tòa xứ Trung Hoa. [...] »

Chúng ta thấy trong lịch sử Giáo Hội luôn có những « dính dáng vào những sự thuộc chính trị phần đời ». Chẳng hạn, Giáo Hội Việt Nam khởi sinh trong thời kỳ truyền giáo thuộc chế độ bảo trợ Bồ Đào Nha ; theo đó, chính triều đình Bồ Đào Nha điều khiển việc rao giảng Tin Mừng. Thánh bộ Truyền bá Đức tin đã tìm đủ mọi cách để lấy lại quyền truyền giáo từ tay các vua Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Huấn Thị năm 1659 thể hiện rõ ý hướng của Thánh Bộ như đã nói.

Chúng ta đã nhận xét rằng Huấn Thị của Thánh Bộ năm 1659 đề cập tới nhiều vấn đề, mà những vấn đề quan trọng nhất là : 1, Giải thoát Giáo Hội địa phương khỏi quyền bảo trợ Bồ Đào Nha ; 2, Thiết lập hàng giáo sĩ bản

xứ ; 3, Không gây dưng dánh vào chính trị ; 4, Tôn trọng văn hóa địa phương.

Và chúng ta còn cần phải thấy rằng sứ mệnh chủ yếu cho các vị được sai đi là thiết lập hàng giáo sĩ địa phương. Nhưng sứ mệnh này chỉ có thể hoàn thành nếu thực hiện được ba vấn đề còn lại, tức thoát được quyền bảo trợ bên ngoài, không dính dáng vào chính trị và văn hóa địa phương được tôn trọng. Ít nữa, đó là trường hợp Giáo Hội Việt Nam.

Năm 1845, Huấn Thị « *Neminem profecto* » của Thánh Bộ nhắc lại sứ mệnh phải thiết lập hàng giáo sĩ địa phương. Nhưng năm 1859, quân Pháp chiếm Sài Gòn ; rồi từ từ, Việt Nam rơi vào chế độ bảo hộ của Pháp. Hoàn cảnh chính trị này thì không thuận lợi gì cho việc thực hiện những lời chỉ dạy khôn ngoan của Huấn Thị năm 1659. Tuy nhiên, tinh thần của Huấn Thị tuyệt vời ấy vẫn tồn tại trong Giáo Hội như chúng ta sẽ thấy sau đây.

11. Tông thư « *Maximum illud* » năm 1919 :

Vào năm 1919, Việt Nam đang bị thực dân Pháp đô hộ, và các dân tộc khắp nơi vừa trải qua bốn năm trường máu lửa của cuộc Thế Chiến thứ nhất : 1914-1918. Người điều khiển Giáo Hội vào thời kỳ đó là Đức Giáo Hoàng Bênêdictô XV.

Ngày 30.9.1919, ngài đã ra một tông thư về việc truyền giáo, tông thư trở thành rất nổi tiếng sau này, mang tên là « *Maximum illud* »⁷⁹. Tông thư mạnh mẽ nhắc nhở phải thiết lập hàng giáo sĩ địa phương, với những lời lẽ rất can đảm :

- Linh mục bản xứ là người có khả năng tuyệt vời để « hội nhập chân lý vào các tâm hồn » (*acclimater la vérité dans les âmes*).

⁷⁹ Bản dịch tiếng Pháp đăng trong *La Documentation Catholique*, tome 2, le 27.12.1919, trang 802-807.

- Không được sử dụng họ « duy nhất vào những công tác thấp hèn như trợ tá cho các thừa sai ngoại quốc », nhưng phải liệu sao cho họ có thể đích thân điều khiển các giáo hữu của họ.

- Nhiều dân tộc đã văn minh tiến bộ, có được những người tài giỏi trong mọi lãnh vực, « nhưng vẫn chưa có được các giám mục để tự điều hành lấy Giáo Hội địa phương, hay các linh mục đức hạnh khiến người đồng hương phải kính nể ».

Đặc biệt về vấn đề thừa sai dính dáng vào chính trị, tông thư đã rất nặng lời khiển trách :

« Thật đáng thương khi thấy những vị thừa sai không hiểu phẩm chức của chính mình tới độ đã lo lắng đặt quê hương đời này của mình lên trên cả quê hương trên trời, và công khai hăng say lo phát triển thế lực, danh tiếng và vinh quang đất nước mình trên tất cả mọi sự. Những thái độ này đối với việc tông đồ thì như một bệnh dịch ghê tởm (comme une peste affreuse). »⁸⁰

Lời tông huấn năm 1919 rất trực tiếp, nhưng sẽ đem lại hiệu quả nào ? hay sẽ bị rơi vào quên lãng ?

12. Tông thư « *Rerum Ecclesiae* » năm 1926 :

Sau Đức Giáo Hoàng Bênêdictô XV là Đức Giáo Hoàng Piô XI, lên ngai năm 1922. Ngài ra tông thư « *Rerum Ecclesiae* »⁸¹ về việc truyền giáo, ngày 28.2.1926.

Đề cập tới vấn đề hàng giáo sĩ địa phương, tông thư mới này lấy lại những đường hướng và ngay cả những lời lẽ của tông thư năm 1919. Ngỏ lời với những vị trách nhiệm việc truyền giáo, Đức Giáo Hoàng Piô XI nói :

⁸⁰ Như trên, trang 804, (cho tất cả những lời trung dẫn trong đoạn này).

⁸¹ Bản dịch tiếng Pháp đăng trong *La Documentation Catholique*, tome 15, năm 1926, cột số 1411-1426.

« Trước tiên hết, Ta nhắc lại ích lợi bao la trong việc lập hàng giáo sĩ địa phương. Nếu quý chư huynh không làm việc hết sức mình, thì không những Ta coi như sứ vụ tông đồ của quý chư huynh chưa đầy đủ, nhưng quý chư huynh còn làm chậm trễ lâu dài việc thành lập và tổ chức Giáo Hội tại các xứ truyền giáo nữa. »⁸²

Vấn về vấn đề này, chúng ta sẽ chẳng ngạc nhiên khi đọc trong tông thư năm 1926 rằng :

« Quý chư huynh hãy giả thiết rằng, sau chiến tranh hay sau một biến cố chính trị khác, một phần đất truyền giáo thay đổi chính quyền, người ta yêu cầu hoặc ra lệnh cho các thừa sai thuộc quốc tịch nào đó phải ra đi... Thật là thảm họa cho Giáo Hội, nếu tại đây không có một thứ hệ thống các linh mục bản xứ... »⁸³

Và chúng ta cũng chẳng ngạc nhiên trước một chỉ thị khác của tông thư :

« Quý chư huynh không được dung túng việc các linh mục địa phương bị cầm chân lại trong tình trạng thuộc hạ với những thừa tác vụ thấp hèn. Thực vậy, các vị ấy có cùng một chức linh mục như các thừa sai của quý chư huynh và cùng tham dự vào sứ vụ tông đồ tuyệt đối giống nhau. »⁸⁴

Sau cùng, chúng ta không quên rằng chính Đức Giáo Hoàng Piô XI đã truyền chức giám mục cho Đc Nguyễn Bá Tông ngày 11.6.1933 tại Rôma. Rồi tiếp theo vị giám mục người Việt Nam đầu tiên đó là Đc Hồ Ngọc Cảnh, vẫn dưới thời Đức Giáo Hoàng Piô XI.

Ngài qua đời năm 1939, vị kế nhiệm là Đức Giáo Hoàng Piô XII.

⁸² Như trên, cột số 1418.

⁸³ Như trên, cột số 1419-1420.

⁸⁴ Như trên, cột số 1421.

13. Thời Đức Giáo Hoàng Piô XII :

Đức Giáo Hoàng Piô XII được bầu lên ngày 2.3.1939. Tám tháng sau, Thánh bộ Truyền bá Đức tin công bố sắc lệnh « Plane compertum est », ngày 8.12.1939, xóa bỏ sự nghiêm cấm việc thờ cúng ông bà tổ tiên tại vùng văn hóa Khổng Mạnh, một chỉ thị của Tòa Thánh mà chúng ta đã nói là trái ngược với tinh thần Huấn Thị năm 1659.

Triều đại của Đức Giáo Hoàng Piô XII sẽ rất dài, từ năm 1939 tới năm 1958, tức 19 năm. Nơi ngài, chúng ta sẽ tìm lại được tinh thần tôn trọng văn hóa địa phương của Huấn Thị năm 1659 ngày xưa.

« Chư huynh đừng bao giờ muốn sửa đổi, đừng tìm lý lẽ nào để buộc dân chúng sửa đổi những phép xã giao, tập tục, phong hóa của họ, trừ khi nó hiển nhiên mâu thuẫn với đạo thánh và luân lý. Có gì vô lý bỉ ổi hơn mang theo cả nước Pháp, Tây Ban Nha, nước Ý, hay bất cứ nước nào khác bên trời Âu sang cho dân Trung Hoa chẳng ? Không phải mang thứ ấy đến cho họ, bèn là mang chân lý đức tin, một chân lý không loại trừ nghi lễ và tập tục của bất cứ một dân tộc nào, cũng không xúc phạm đến những nghi lễ ấy, miễn là chúng không xấu ; ngược lại, chân lý ấy, muốn cho người ta bảo tồn và duy trì chúng là đàng khác. »

Đó là những lời chỉ dạy có tính cách tiên tri của Huấn Thị năm 1659.

Nơi Đức Giáo Hoàng Piô XII, chúng ta sẽ đọc thấy :

« Tất cả những gì, trong phong tục tập quán, không gắn liền với những sai lầm có tính tôn giáo, thì sẽ luôn luôn được ân cần xem xét và khi có thể, sẽ được bảo vệ và cổ vũ. »⁸⁵

Hay sau này, trong tông thư đặc biệt về việc truyền giáo, « Evangelii praecones », ngày 2.6.1951 :

⁸⁵ Tông thư « Summi pontificatus », ngày 20.10.1939. Bản dịch tiếng Pháp đăng trong *La Documentation Catholique*, số 907, năm 1939.

« Giáo Hội từ ban đầu cho tới ngày hôm nay, đã luôn luôn tuân theo mẫu mực rất khôn ngoan là Phúc Âm không phá đổ cũng không dập tắt đi, nơi các dân tộc đón nhận Phúc Âm, những gì là tốt lành, là lương thiện và là đẹp đẽ trong cá tính riêng và thiên kiếu riêng của dân tộc đó (...)

Cho dù bị ô uế bởi sự sa ngã của Adong, bản tính tự nhiên của con người vẫn giữ lại nơi mình cái nền tảng Kitô hữu cách đương nhiên. Cái nền tảng đó, được soi sáng bởi ánh sáng siêu nhiên và ân sủng, có thể vươn lên tới mức độ đức hạnh đích thực và tới đời sống siêu nhiên. Vì lý do đó, Giáo Hội đã không bao giờ đối xử khinh miệt để duôi những giáo lý dân ngoại. Trái lại, Giáo Hội đã giải thoát những giáo lý đó khỏi mọi sai lầm và tỳ ố, rồi hoàn thiện hóa và tuyên dương lên bằng sự khôn ngoan Kitô giáo. »⁸⁶

Ngoài ra, dưới thời Đức Giáo Hoàng Piô XII, Thánh bộ Đức Tin (le Saint-Office) vào năm 1949 còn cho phép dân Trung Hoa sử dụng Sách Lễ bằng tiếng Trung Hoa « tất cả các phần trong Thánh Lễ, từ đầu cho tới phần Kinh Nguyện Thánh Thể, và từ sau Rước Lễ cho đến cuối. Kinh Nguyện Thánh Thể thì giữ lại tiếng la tinh, trừ ra phần đọc lớn tiếng là kinh Lạy Cha, kinh Bình An Của Chúa và kinh Lạy Chiên Thiên Chúa. »⁸⁷

Đó là một vài tiến bộ theo tinh thần Huấn Thị năm 1659. Tại Việt Nam, năm 1954 thì chấm dứt chế độ bảo hộ của Pháp.

⁸⁶ Bản dịch tiếng Pháp đăng trong *La Documentation Catholique*, số 1098, năm 1951.

⁸⁷ *Le Siècle Apostolique et les Missions, Textes et Documents Pontificaux*, tập 3/3, xuất bản tại Paris, trang 354-355.

14. Thời Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII :

Ngài được bầu lên làm vị Giáo Hoàng thứ 261, ngày 28.10.1958.

Hai năm sau, ngày 24.11.1960, ngài thiết lập hàng giáo phẩm cho Giáo Hội Việt Nam bằng sắc chỉ « Venerabilium Nostrorum »⁸⁸. Sắc chỉ đã đặt tất cả các giáo phận tại Việt Nam dưới quyền quản nhiệm của hàng giáo sĩ triều người Việt Nam (clero saeculari Vietnamensi concredantur).

Như thế, phải chờ tới ba trăm năm sau mới thấy mục tiêu số một của Thánh bộ Truyền bá Đức tin khi sai các giám mục người Pháp sang Á Đông được thực hiện hoàn toàn.

Gọi là « thực hiện hoàn toàn », vì chúng ta cần phải nhìn nhận rằng ngay từ ban đầu, các vị được sai đi đã rất ân cần lo lắng thiết lập hàng giáo sĩ địa phương, đã truyền chức linh mục cho các thầy giảng xứ Đàng Ngoài cũng như xứ Đàng Trong. Và cứ thế mà tiếp tục qua nhiều thế hệ, ngay cả những lúc gặp gian truân bách đạo.

Tuy nhiên, Giáo Hội Việt Nam vẫn chưa có được giám mục người bản xứ, và chắc hẳn tại nhiều giáo sở, các linh mục người Việt Nam chỉ được đặt « duy nhất vào những công tác thấp hèn như trợ tá cho các thừa sai ngoại quốc », nhất là vào thời kỳ đất nước bị thực dân Pháp đô hộ, điều mà tông thư « Maximum illud » đã can đảm lên án, dù chỉ lên án khá muộn màng vào năm 1919. Và vào năm 1933, người Việt Nam có được vị giám mục người bản xứ đầu tiên. Thêm được một bước tiến.

Tuy nhiên, chỉ khi có được hàng giáo phẩm bản xứ, chúng ta mới nói được là hàng giáo sĩ địa phương được thiết lập thực sự và hoàn toàn tại Giáo Hội Việt Nam.

⁸⁸ Sắc lệnh được in trong *Acta Apostolicae Sedis*, tại Rôma, năm 1961, trang 346-350.

15. Công đồng Vaticanô II :

Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII khai mạc công đồng Vaticanô II vào ngày 11.10.1962, và Đức Giáo Hoàng Phaolô VI sẽ bế mạc vào ngày 8.12.1965.

Nếu đi tìm tinh thần Huấn Thị năm 1659 nơi các văn kiện của công đồng, chúng ta sẽ gặp thấy :

- Trong Hiến Chế « Lumen Gentium », đoạn 16 : « *Giáo Hội xem tất cả những gì là chân thiện nơi họ [những kẻ vô tình chưa nhận biết Thiên Chúa] như để chuẩn bị họ lãnh nhận Phúc Âm, và như một ân huệ mà Đấng soi sáng mọi người ban cho hầu cuối cùng họ được sống.* »

- Trong Sắc Lệnh « Ad Gentes », đoạn 9 : « *Tất cả những gì là chân lý và ân sủng đã được tìm thấy nơi các dân tộc như một sự hiện diện bí ẩn của Thiên Chúa sẽ được hoạt động truyền giáo giải thoát cho khỏi bị nhiễm độc, và hoàn lại cho Chúa Kitô là Đấng tác thành chúng, Đấng đã lật đổ nước ma quỷ và chặn đứng sự dữ muôn hình của tội lỗi. Bởi vậy, bất cứ điều gì tốt đẹp được nhận biết là đã được gieo vãi trong tâm trí con người, hay trong những lễ chế và văn minh riêng của các dân tộc, sẽ không bị hủy diệt, mà còn được thanh tẩy, thăng tiến và hoàn tất, để Chúa được tôn vinh, ma quỷ bị xấu hổ và con người được hạnh phúc.* »

- Và nhất là trong Tuyên Ngôn « Nostra Aetate », đoạn 2 : « *Giáo Hội Công Giáo không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó. Với lòng kính trọng chân thành, Giáo Hội xét thấy những phương thức hành động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết kia, tuy rằng có nhiều điểm khác nhau với chủ trương mà Giáo Hội duy trì, nhưng cũng thường đem lại ánh sáng của Chân Lý, Chân Lý chiếu soi cho hết mọi người. Tuy nhiên Giáo Hội rao giảng và có bổn phận phải kiên trì rao giảng Chúa Kitô, Đấng là "đường, sự thật và sự sống" (Gio 14, 6), nơi Người, con người tìm thấy đời*

sống tôn giáo sung mãn và nhờ Người, Thiên Chúa giao hòa mọi sự với mình. Vì thế, Giáo Hội khuyến khích con cái mình nhìn nhận, duy trì và cổ động cho những thiện ích thiêng liêng cũng như luân lý và những giá trị xã hội văn hóa của các tín đồ thuộc các tôn giáo khác, bằng con đường đối thoại và hợp tác cách thận trọng và bác ái với tín đồ các tôn giáo ấy mà vẫn là chứng tá của đức tin và đời sống Kitô giáo. »

Như chúng ta có thể nhìn thấy, tinh thần tôn trọng văn hóa địa phương của Huấn Thị năm 1659 chẳng những thể hiện, mà lại còn được khai triển rất sâu rộng tại công đồng Vaticanô II. Tới giai đoạn này, Giáo Hội không những « tôn trọng » mà còn mong muốn « đối thoại và hợp tác » với các nền văn hóa cũng như với các tôn giáo.

Sau công đồng, đặc biệt với Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II, thần học « hội nhập văn hóa »⁸⁹ từ từ lan rộng, điều cực kỳ cần thiết và hữu ích cho Giáo Hội Việt Nam.

&

Kết luận

Giáo Hội Việt Nam đã được xây dựng theo một tinh thần và một chương trình rất tiến bộ, diễn tả cụ thể ra trong Huấn Thị năm 1659 của Thánh bộ Truyền bá Đức tin. Bốn điểm chính yếu của chương trình đó là :

⁸⁹ Từ « hội nhập văn hóa », tiếng Pháp là : inculturation, xuất hiện lần đầu tiên trên văn bản chính thức của Tòa Thánh vào năm 1977. (Xem : Claude GEFFRE, « La rencontre du christianisme et des cultures. Fondements théologiques de l'inculturation », trong báo *Revue d'Éthique et de Théologie morale*, « Le Supplément », số 192, tại Paris, năm 1995, trang 81).

- 1, Giải thoát Giáo Hội địa phương khỏi quyền bảo trợ của thế quyền Âu châu.
- 2, Thiết lập hàng giáo sĩ bản xứ.
- 3, Không gây dứn dánh vào chính trị.
- 4, Tôn trọng văn hóa địa phương.

Việc thực hiện đã gặp muôn vàn khó khăn, khó khăn bên ngoài cũng như khó khăn ngay chính bên trong nội bộ của Giáo Hội. Giữa những khó khăn bên ngoài, phải kể đến những thế lực các quốc gia liên hệ : Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hòa Lan, Pháp, Anh... tại Âu châu, và tại vùng Á Đông như Xiêm La, Đàng Ngoài, Đàng Trong, Trung Hoa, v.v. Những quyền lực này không phải lúc nào cũng tạo thuận tiện cho việc truyền giáo. Trái lại, sau khi thoát khỏi quyền bảo trợ truyền giáo của Bồ Đào Nha, trên một thế kỷ sau, Giáo Hội Việt Nam lại gặp phải một thứ « quyền bảo trợ » khác đến từ đế quốc Pháp. Rồi trong nội bộ, những con người, từ các thừa sai nơi miền truyền giáo tới các vị giám chức điều khiển Thánh Bộ, không phải lúc nào họ cũng giống nhau, họ cũng có cùng một tinh thần cởi mở, tiến bộ và sáng suốt như các vị đã soạn thảo ra Huấn Thị năm 1659.

Giữa muôn vàn khó khăn cản trở đó, chương trình truyền giáo cho Việt Nam và xây dựng Giáo Hội Việt Nam đã phải chịu rất nhiều kiên nhẫn và thử thách.

*Tuần Thánh năm 2009 tại thành phố Toulouse.
Đào Quang Toàn*